

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018
quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 559 + 560)

Phụ lục II**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI**
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP
ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu số 001.K/BCB-TWĐ	Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ

Biểu số 001.K/BCB-TWĐ

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ

SỐ NGƯỜI THAM GIA**CẤP ỦY ĐẢNG**

Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Ban Chấp hành Trung ương Đảng		Cấp ủy trực thuộc Trung ương		Cấp ủy cấp trên cơ sở		Cấp ủy cơ sở	
			Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ	Tổng số ủy viên	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	01									
<i>Trong đó:</i>										
- Dân tộc thiểu số	02									
1. Chia theo trình độ học vấn		x								
- Tiểu học	03									
- Trung học cơ sở	04									
- Trung học phổ thông	05									
- Sơ cấp	06									
- Trung cấp	07									
- Cao đẳng	08									
- Đại học	09									
- Trên đại học	10									
2. Chia theo nhóm tuổi		x								
- Từ 18 - 30 tuổi	11									
- Từ 31 - 35 tuổi	12									
- Từ 36 - 40 tuổi	13									
- Từ 41 - 45 tuổi	14									
- Từ 46 - 50 tuổi	15									
- Từ 51 - 55 tuổi	16									
- Trên 55 tuổi	17									
3. Chia theo tính ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương										
<i>(Ghi theo danh mục hành chính)</i>										
.....										
Khối CCQ Trung ương										
Khối DN Trung ương										
Quân ủy Trung ương										
Công an Trung ương										
Đảng ủy Ngoài nước										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Số người tham gia cấp ủy Đảng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

2. Cách ghi biểu

Theo cột:

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia cấp ủy đảng các cấp.
- Cột 2: Ghi số người tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 3: Ghi số nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 4: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương.
- Cột 5: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương.
- Cột 6: Ghi số người tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở.
- Cột 7: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cấp trên cơ sở.
- Cột 8: Ghi số người tham gia cấp ủy cơ sở.
- Cột 9: Ghi số nữ tham gia cấp ủy cơ sở.

Theo hàng:

- Chia theo trình độ học vấn: Ghi trình độ học vấn cao nhất.
- Chia theo nhóm tuổi: Ghi theo nhóm tuổi tương ứng.
- Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương: Ghi 63 tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương và 05 đảng ủy trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
19	019.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo:.... năm....

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A						
Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước						
I. Thu nội địa						
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	01					
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	02					
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	03					
4. Thuế thu nhập cá nhân	04					
5. Thuế bảo vệ môi trường	05					
6. Các loại phí, lệ phí	06					
7. Các khoản thu về nhà, đất	07					
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	08					
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	09					
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10					
	11					
	12					

+ Thu tiền sử dụng đất	13					
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14					
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15					
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16					
10. Thu khác ngân sách	17					
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18					
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19					
II. Thu từ dầu thô	20					
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	21					
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22					
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23					
- Thuế xuất khẩu	24					
- Thuế nhập khẩu	25					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26					
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27					
- Thuế khác	28					
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29					
IV. Thu viện trợ	30					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 của tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 002.H/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo:.... năm....

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện lũy kế từ đầu năm cho đến cuối kỳ báo cáo so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
Tổng chi ngân sách nhà nước	01					
I. Chi đầu tư phát triển	02					
1. Chi đầu tư cho các dự án	03					
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04					
3. Chi đầu tư phát triển khác	05					
II. Chi trả nợ lãi	06					
III. Chi viện trợ	07					
IV. Chi thường xuyên	08					
1. Chi quốc phòng	09					
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10					
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11					

4. Chi khoa học công nghệ	12					
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13					
6. Chi văn hóa thông tin	14					
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	15					
8. Chi thể dục thể thao	16					
9. Chi bảo vệ môi trường	17					
10. Chi các hoạt động kinh tế	18					
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19					
12. Chi bảo đảm xã hội	20					
13. Chi khác	21					
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22					
VI. Dự phòng ngân sách	23					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 của tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo chi hàng năm: Sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 003.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CƠ CẤU THU**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
A. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	01		
I. Thu nội địa	02		
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03		
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04		
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05		
4. Thuế thu nhập cá nhân	06		
5. Thuế bảo vệ môi trường	07		
6. Các loại phí, lệ phí	08		
7. Các khoản thu về nhà, đất	09		
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10		
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11		
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12		
+ Thu tiền sử dụng đất	13		
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14		
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15		
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16		
10. Thu khác ngân sách	17		
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18		
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19		
II. Thu từ dầu thô	20		
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	21		
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22		
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23		
- Thuế xuất khẩu	24		
- Thuế nhập khẩu	25		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26		

- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27		
- Thuế khác	28		
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29		
IV. Thu viện trợ	30		
B. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	31		
C. Thu huy động huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo Luật NSNN	32		
D. Chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	33		
E. Thu kết dư ngân sách địa phương năm trước	34		
Tổng thu (A + B + C + D + E)	35		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (sơ bộ lần hai).

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 004.N/BCB-TC

Ban hành...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**VÀ CƠ CẤU CHI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
A	B	1	2
Tổng chi ngân sách nhà nước	01		
I. Chi đầu tư phát triển	02		
1. Chi đầu tư cho các dự án	03		
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04		
3. Chi đầu tư phát triển khác	05		
II. Chi trả nợ lãi	06		
III. Chi viện trợ	07		
IV. Chi thường xuyên	08		
1. Chi quốc phòng	09		
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10		
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11		
4. Chi khoa học công nghệ	12		
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13		
6. Chi văn hóa thông tin	14		
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15		
8. Chi thể dục thể thao	16		
9. Chi bảo vệ môi trường	17		
10. Chi các hoạt động kinh tế	18		
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19		
12. Chi bảo đảm xã hội	20		
13. Chi khác	21		
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22		
VI. Dự phòng ngân sách	23		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện (sơ bộ lần hai).

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 005.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Bổ sung từ NSTW cho NSDP	
				Tổng số	Bổ sung cân đối
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				5
Chia theo tỉnh/thành phố <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	02				
...	03				
	04				

Người lập biểu
*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TC: Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 006.H/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tháng, quý, năm

Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Dự toán năm (Tỷ đồng)	Ước thực hiện (Tỷ đồng)		Ước thực hiện so với (%)	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A. TỔNG NGUỒN THU NSNN	01					
I. Thu cân đối NSNN	02					
1. Thu nội địa (không kể đầu thô)	03					
2. Thu từ đầu thô	04					
3. Thu cân đối từ hoạt động XNK	05					
4. Thu viện trợ	06					
II. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	07					
B. TỔNG CHI NSNN	08					
Trong đó:						
1. Chi đầu tư phát triển	09					
2. Chi trả nợ lãi	10					
3. Chi viện trợ	11					
4. Chi thường xuyên	12					
5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	13					
6. Dự phòng ngân sách nhà nước	14					
7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	15					
C. BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN	16					
D. CHI TRẢ NỢ GÓC	17					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 25 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước quý gửi báo cáo vào ngày 25 tháng cuối quý;

+ Đối với báo cáo năm: sau 5 ngày kết thúc năm.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 007.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH,
LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Năm...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Kinh tế Nhà nước Trung Ương	Kinh tế Nhà nước địa phương	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5
Tổng thu	01					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02					
B. Khai khoáng	03					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05					
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06					
F. Xây dựng	07					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08					
H. Vận tải kho bãi	09					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10					
J. Thông tin và truyền thông	11					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12					
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15					

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bất buộc	16					
P. Giáo dục và đào tạo	17					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19					
S. Hoạt động dịch vụ khác	20					
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21					
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IV. Chi hỗ trợ địa phương khác	08												
V. Vay và trả nợ gốc vay của NSNN	09												
Vay và trả nợ gốc vay trong nước của NSNN	10												
Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của NSNN	11												

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế

Biểu số 008.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007.

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản thu, chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

Biểu số: 009.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DU' NỢ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU' NỢ⁽¹⁾	A	1	2	3	4	5	6
Nợ nước ngoài của Chính phủ	01						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	02						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	03						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	04						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	05						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	06						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	07						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	08						
Trong đó:	09						
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	11						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	14						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	15						

Chú thích: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ
(2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
DƯ NỢ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Chú thích:

(1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

(2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Chính phủ

Biểu số 010.N/BCB-TC: Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia

Biểu số 011.N/BCB-TC: Vay và trả nợ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các chỉ tiêu phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

- Kỳ báo cáo: Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu

Số liệu được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 012.N/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

**DOANH THU PHÍ, TỔNG CHI
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ
MÔI GIỚI BẢO HIỂM**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	Tổng chi trả bảo hiểm, chi hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm
A	B	1	2
BẢO HIỂM NHÂN THỌ	01		
I. Doanh nghiệp nhà nước	02		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		
MÔI GIỚI BẢO HIỂM	...		
I. Doanh nghiệp nhà nước	...		
.....	...		
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	...		
.....	...		
III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	...		
.....	...		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 012.N/BCB-TC: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm:

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm: là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Doanh thu phí bảo hiểm và tổng chi trả bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm phân theo thành phần kinh tế.

- Tổng chi trả bảo hiểm, chi hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm:

+ Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm: Chi môi giới bảo hiểm; Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

2. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

Biểu số: 013.K/BCB-TC

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

05 ngày làm việc sau kỳ
báo cáo**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

Kỳ... tháng... năm...

Từ ngày... đến ngày... tháng...
năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
11. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
12. Clanhke và xi măng	"				
13. Than các loại	"				
14. Dầu thô	"				
15. Xăng dầu các loại	"				
16. Hóa chất	USD	x		x	
17. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
18. Phân bón các loại	Tấn				
19. Chất dẻo nguyên liệu	"				
20. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
21. Cao su	Tấn				
22. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
25. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
26. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
27. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
28. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
29. Vải màn, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
30. Giày dép các loại	"	x		x	
31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
32. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
35. Sắt thép các loại	Tấn				
36. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
37. Kim loại thường khác và sản phẩm	"	x		x	
38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
39. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
42. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
43. Phương tiện vận tải và phụ tùng:	"	x		x	
- Tàu thuyền các loại	"	x		x	
- Phụ tùng ô tô	"	x		x	
44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
46. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.K/BCB-TC

Ban hành theo.....

Ngày nhận báo cáo:

05 ngày làm việc sau kỳ
báo cáo**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

Kỳ... tháng... năm...

Từ ngày... đến ngày... tháng... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
3. Hàng rau quả	"	x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mì	"				
6. Ngô	"				
7. Đậu tương	"				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
10. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x			
12. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Than các loại	"				
15. Dầu thô	"				
16. Xăng dầu các loại	"				
- Xăng	"				
- Diesel	"				
- Mazut	"				
- Nhiên liệu bay	"				
17. Khí đốt hóa lỏng	"				
18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
19. Hóa chất	"	x		x	
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
22. Dược phẩm	"	x		x	
23. Phân bón các loại	Tấn				
- Phân Ure	"				
- Phân NPK	"				
- Phân DAP	"				
- Phân SA	"				
- Phân Kali	"				
24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
26. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
27. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
28. Cao su	Tấn				
29. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
30. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
31. Giấy các loại	Tấn				
32. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
33. Bông các loại	Tấn				
34. Xơ, sợi dệt các loại	"				
35. Vải các loại	USD	x		x	
36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
39. Phế liệu sắt thép	Tấn				
40. Sắt thép các loại	"				
- Phôi thép	"				
41. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
42. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	"				

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
43. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
45. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
46. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
49. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
50. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	"				
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	"				
- Ô tô vận tải	"				
51. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
54. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.T/BCB-TC**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

Tháng...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

Tổng cục Thống kê

tháng báo cáo

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
11. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
12. Clanhke và xi măng	"				
13. Than các loại	"				
14. Dầu thô	"				
15. Xăng dầu các loại	"				
16. Hóa chất	USD	x		x	
17. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
18. Phân bón các loại	Tấn				
19. Chất dẻo nguyên liệu	"				
20. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
21. Cao su	Tấn				
22. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
25. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
26. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
27. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
28. Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
30. Giày dép các loại	USD	x		x	
31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
32. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
35. Sắt thép các loại	Tấn				
36. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
37. Kim loại thường khác và sản phẩm	"	x		x	
38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
39. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
42. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
43. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
46. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.T/BCB-TC**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo...

Tháng...

Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

Tổng cục Thống kê

tháng báo cáo

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
3. Hàng rau quả		x		x	
4. Hạt điều	Tấn				
5. Lúa mì	"				
6. Ngô	"				
7. Đậu tương	"				
8. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
10. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x			
12. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Than các loại	"				
15. Dầu thô	"				
16. Xăng dầu các loại	"				
17. Khí đốt hóa lỏng	"				
18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
19. Hóa chất	"	x		x	
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
22. Dược phẩm	"	x		x	
23. Phân bón các loại	Tấn				
24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
26. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
27. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
28. Cao su	Tấn				
29. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
30. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
31. Giấy các loại	Tấn				
32. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
33. Bông các loại	Tấn				
34. Xơ, sợi dệt các loại	"				
35. Vải các loại	USD	x		x	
36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
39. Phế liệu sắt thép	Tấn				
40. Sắt thép các loại	"				
41. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
42. Kim loại thường khác	Tấn				
43. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
45. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
46. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
49. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
50. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
51. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
54. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.T/BCB-TC
Ban hành theo...
Ngày nhận báo cáo:
10 ngày làm việc sau
tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC
NGOÀI (FDI)**

Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 013.K/BCB-TC)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.T/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

10 ngày làm việc sau

tháng báo cáo

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Tháng...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị: USD

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 024.H/BCB-TC

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo: 15 ngày
sau kỳ báo cáo quý, 90 ngày
sau kỳ báo cáo năm**HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU**

Quý, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		x		x	
(Mặt hàng: Dựa theo danh mục mặt hàng của Biểu 013.K/BCB-TC)					

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Từ Biểu số 013.K/BCB-TC đến Biểu số 024.H/BCB-TC

Thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo “Hệ thống thương mại chung”.

1. Khái niệm, phương pháp tính**a) Khái niệm**

a.1) *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ. Trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) *Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài; hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt.

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hóa nước ngoài/Hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (Hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hóa mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;
 - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;
 - Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;
 - Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;
 - Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;
 - Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;
 - Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);
 - Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;
 - Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.
 - Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.
- b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:
- (1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.
 - (2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.
 - Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).
 - (4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.
 - (5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê.

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật.

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông.

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa.

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng.

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước.

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hóa không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin).

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan.

- Hàng trả lại: trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan.

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính giá trị của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).
- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).
- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 013.K/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)

Biểu số 014.K/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (kỳ 15 ngày)

Biểu số 015.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 016.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 017.T/BCB-TC: Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 018.T/BCB-TC: Nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 013.K/BCB-TC, 014.K/BCB-TC, được cập nhật hoặc sửa đổi căn cứ vào tình hình thực tế do Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đề xuất và thống nhất với Tổng cục Thống kê. Nhóm/mặt hàng chủ yếu trong biểu 015.T/BCB-TC; 016.T/BCB-TC; 017.T/BCB-TC và 018.T/BCB-TC được lựa chọn dựa trên danh mục biểu 013.K/BCB-TC và 014.K/BCB-TC.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.
- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.
- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 01/01 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 019.T/BCB-TC: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 020.T/BCB-TC: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 021.T/BCB-TC: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 013.K/BCB-TC và Biểu số 014.K/BCB-TC.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 022.H/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 023.H/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN8 chữ số.

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ tên từng loại hàng hóa tương ứng với mã HS của hàng hóa ở cột A.

- Cột C (Đơn vị tính lượng): Ghi đơn vị tính lượng tương ứng của hàng hóa.

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (Biểu số 022.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (Biểu số 023.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 024.H/BCB-TC: Hàng hóa tái xuất khẩu (Quý, năm): Thực hiện từ năm 2019

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 013.K/BCB-TC) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 013.K/BCB-TC.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 01/01 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

3. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hải quan bao gồm: Tờ khai hải quan hoặc các chứng từ thay thế tờ khai hải quan; các chứng từ có liên quan như: hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan khác;

- Các thông tin từ các hệ thống nghiệp vụ hải quan;

- Báo cáo của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan;

- Các thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, các hãng vận tải, hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức nước ngoài.

Biểu số 025.H/BCB-TC: Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung chỉ tiêu của biểu gồm các khoản thu theo sắc thuế.

- Kỳ báo cáo: Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu: Từ Bộ Tài chính

Biểu số: 026.H/BCB-TC

Ban hành theo Quyết định số 715 QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

**CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo... năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Chi thường xuyên	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể; chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; chi bảo đảm xã hội
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tin	Sự nghiệp nghiệp TDTT	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước	01								
Chia theo tỉnh, thành phố									
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>									
.....	02								
.....	...								

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 026.H/BCB-TC: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nội dung chỉ tiêu của biểu theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện.

2. Nguồn số liệu: Từ Bộ Tài chính.

Biểu số: 027.H/BCB-TC

Ban hành theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

**SỐ LAO ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỞNG BẢO HIỂM
CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Phi nhân thọ	Nhân thọ	Môi giới bảo hiểm
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					
.....	02				
.....	...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 027.H/BCB-TC: Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Các chỉ tiêu lao động bình quân chia theo từng loại bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm) của 6 tháng và cả năm theo tỉnh, thành phố.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ các chỉ tiêu trong báo cáo của Bộ Tài Chính.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu lao động bình quân phát sinh trong năm.

3. Nguồn số liệu: Bộ Tài Chính

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG HÀNG NHÀ NƯỚC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
2	002.H/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Biểu số: 001.H/BCB-NHNN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày
cuối cùng của kỳ báo cáoSố chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày
cuối cùng của kỳ báo cáo**TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI
VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN	01			
1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	02			
2. Tiền gửi	03			
2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	04			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	05			
Trong đó: + Không kỳ hạn	06			
+ Có kỳ hạn	07			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	08			
Trong đó: + Không kỳ hạn	09			
+ Có kỳ hạn	10			
2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ	11			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	12			
Trong đó: + Không kỳ hạn	13			
+ Có kỳ hạn	14			

	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	15			
Trong đó: + Không kỳ hạn	16			
+ Có kỳ hạn	17			
2.3. Phát hành giấy tờ có giá	18			
a. Bằng đồng Việt Nam	19			
b. Bằng ngoại tệ và vàng	20			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.
- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước; báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 002.H/BCB-NHNN

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DƯ NỢ TÍN DỤNG
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo:..... năm.....

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 002.H/BCB-NHNN: Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: Cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Số dư huy động vốn là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

b) Phương pháp tính

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(Xem tiếp Công báo số 563 + 564)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng